RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
5	Xí Nghiệp Xây Lắp	Đã ngừng hoạt động từ năm 2007
6	Xí Nghiệp Đá Cát	Đã ngừng hoạt động từ năm 2011

Các công ty con tính đến ngày 31/12/2012 gồm :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
2	Công ty CP Hiệp Thành	Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lắp mặt bằng
- Kinh doanh vận chuyển hàng
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Trồng rừng

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày bãi nhiệm*
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch	01-07-2011	
Ông Lương Hùng Minh	P.Chủ tịch	01-07-2011	21-04-2012
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên		
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên		
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên		
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên		
Ông Võ Lai	Thành viên	01-07-2011	21-04-2012
Ông Nguyễn Danh Cường	Thành viên		01-07-2011

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc	01-07-2011
Ông Võ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	01-10-2012
Bà Phạm Thị Mỹ Dung	Kế toán trưởng	

3. Tình hình kinh doanh năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc niên độ tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 5800391833 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

NGUYỄN AN THÁI

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.159/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 28 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2013

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình.
Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**57.616.909.907**	**85.570.696.162**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**15.008.228.286**	**33.674.869.381**
1. Tiền	111		1.477.108.161	13.674.869.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.531.120.125	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**5.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**22.290.635.293**	**23.651.475.683**
1. Phải thu khách hàng	131		24.012.774.443	23.998.738.328
2. Trả trước cho người bán	132		572.239.000	2.980.773.552
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.723.606.783	2.722.406.013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.017.984.933)	(6.050.442.210)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**19.282.130.023**	**21.064.093.048**
1. Hàng tồn kho	141		19.967.337.762	21.064.093.048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(685.207.739)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.035.916.305**	**2.180.258.050**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.016.049.290	614.559.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	50.648.279
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	19.867.015	1.515.050.156

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80.116.557.373**	**93.199.532.689**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**64.672.745.784**	**79.649.380.203**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	62.672.586.885	77.552.312.323
+ Nguyên giá	222		134.162.075.179	144.291.620.094
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.489.488.294)	(66.739.307.771)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	1.679.539.869	1.273.081.699
+ Nguyên giá	228		5.058.885.373	4.336.485.373
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.379.345.504)	(3.063.403.674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	320.619.030	823.986.181
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**11.516.939.223**	**10.062.270.312**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	11.516.939.223	9.012.270.312
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.050.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.926.872.366**	**3.487.882.174**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.290.925.636	2.919.041.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	635.946.730	568.840.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**137.733.467.280**	**178.770.228.851**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.911.432.057**	**56.375.961.921**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.841.432.057**	**40.855.956.907**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	18.802.271.248
2. Phải trả người bán	312	5.12	11.751.144.966	11.866.653.469
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	1.303.458.055	824.040.008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	1.527.504.973	682.534.320
5. Phải trả người lao động	315		3.152.875.432	4.857.294.126
6. Chi phí phải trả	316	5.14	50.109.000	1.103.988.077
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.331.431.819	1.857.431.051
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		724.907.812	861.744.608
II. Nợ dài hạn	**330**		**70.000.000**	**15.520.005.014**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	15.280.674.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	169.330.504
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**117.822.035.223**	**122.394.266.930**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**117.822.035.223**	**122.394.266.930**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.494.720.339	7.380.605.992
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.296.318.165	1.725.480.714
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.024.565.514	11.281.749.019
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**137.733.467.280**	**178.770.228.851**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.965.949.443	1.762.845.368
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		20.410,58	292.428,12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ NAM ĐỒNG	PHẠM THỊ MỸ DUNG	NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		172.333.411.112	182.108.383.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		761.415.886	238.977.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	171.571.995.226	181.869.406.780
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	131.881.722.500	135.335.729.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.690.272.726	46.533.677.046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.477.098.705	5.139.474.500
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.089.182.413	7.890.137.447
trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.700.713.035*	*6.961.984.536*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	5.885.330.153	8.027.173.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	22.267.285.564	20.903.504.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.925.573.301	14.852.336.601
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.848.425.359	1.393.409.521
12. Chi phí khác	32	6.8	2.468.212.222	1.624.612.400
13. Lợi nhuận khác	40		380.213.137	(231.202.879)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.305.786.438	14.621.133.722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.141.106.577	3.204.384.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.164.679.861	11.416.749.019

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ NAM ĐỒNG	PHẠM THỊ MỸ DUNG	NGUYỄN AN THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**14.305.786.438**	**14.621.133.722**
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		13.909.643.072	14.294.153.334
Các khoản dự phòng	03		4.666.090.777	2.843.077.838
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	22.297.441
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.309.163.241)	(3.284.505.744)
Chi phí lãi vay	06		1.700.713.035	6.961.984.536
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**32.273.070.081**	**35.458.141.127**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.495.378.333)	1.932.053.458
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.096.755.286	(3.451.667.110)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.969.620.019)	(7.211.224.706)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(773.373.994)	1.001.052.355
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.700.713.035)	(6.961.984.536)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.299.122.733)	(3.492.252.707)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	771.694
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(794.853.859)	(648.183.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**24.336.763.394**	**16.626.706.315**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.908.586.278)	(2.520.686.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		218.181.818	645.336.852
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.517.772.912	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.050.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.917.172.817	2.556.349.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.394.541.269**	**(319.000.495)**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.823.081.886)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29.214.360.141	37.693.912.416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.297.305.899)	(39.308.139.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.315.000.000)	(4.968.728.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(50.397.945.758)**	**(8.406.037.534)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(18.666.641.095)**	**7.901.668.286**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**33.674.869.381**	**25.795.498.536**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(22.297.441)
Tiền và tương đương tiên cuôi kỳ (50+60+61)	**70**		**15.008.228.286**	**33.674.869.381**

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ NAM ĐỒNG	PHẠM THỊ MỸ DUNG	NGUYỄN AN THÁI

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
5	Xí Nghiệp Xây Lắp	Đã ngừng hoạt động từ năm 2007
6	Xí Nghiệp Đá Cát	Đã ngừng hoạt động từ năm 2011

Các công ty con tính đến ngày 31/12/2012 gồm :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
2	Công ty CP Hiệp Thành	Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và kinh doanh khoáng sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng
- Kinh doanh vận chuyển hàng
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Trồng rừng

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+	Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+	Cây lâu năm và tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
+	Tài sản cố định vô hình	17 - 26 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế:

  + Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến : theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000273 ngày 09/06/2008, dự án đầu tư mở rộng nhà máy cao lanh Hiệp Tiến được hưởng ưu đãi thuế như sau : được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ phần đầu tư mở rộng và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng Xí Nghiệp được giảm 50% số thuế phải nộp.

  + Tại Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynen Thạnh Mỹ : theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000275 ngày 13/06/2008, dự án đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynen Thạnh Mỹ được hưởng ưu đãi thuế như sau : được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, ngoài ra Xí Nghiệp được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng Xí Nghiệp được giảm 50% số thuế phải nộp.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ tài chính này:

Kết quả hoạt động kinh doanh (trích)

	Năm trước (Phân loại lại)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Chênh lệch
Các khoản giảm trừ doanh thu	238.977.066	58.036.850	180.940.216
Giá vốn hàng bán	135.335.732.734	121.757.234.012	13.578.498.722
Chi phí tài chính	7.890.137.447	7.007.830.179	882.307.268
Chi phí bán hàng	8.027.173.102	22.668.919.308	(14.641.746.206)
Cộng	**151.492.020.349**	**151.492.020.349**	**-**

Nguyên nhân trình bày lại số năm trước trên bảng kết quả kinh doanh : phân loại lại một số chi phí cho phù hợp với nội dung phát sinh

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	193.791.165	372.435.663
Tiền gửi ngân hàng	1.283.316.996	13.302.433.718
Các khoản tương đương tiền	13.531.120.125	20.000.000.000
Tổng cộng	**15.008.228.286**	**33.674.869.381**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	24.012.774.443	23.998.738.328
Trả trước cho người bán	572.239.000	2.980.773.552
Các khoản phải thu khác	5.723.606.783	2.722.406.013
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**30.308.620.226**	**29.701.917.893**
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.017.984.933)	(6.050.442.210)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**22.290.635.293**	**23.651.475.683**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, chi tiết số dư phải thu các bên có liên quan gồm (xem mục 7):

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Hiệp Thành	-	522.332.189
Công ty TNHH Hiệp Thịnh Phát	1.629.190.657	453.615.910
Ứng tiền trước cho Cty TNHH Hiệp Thịnh Phát	216.000.000	-

Công ty CP Thủy Lợi Lâm Đồng	104.740.000	-
Cộng	**1.949.930.657**	**975.948.099**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ Công ty TNHH Hiệp Thịnh Phát – xem mục 7	724.679.976	473.195.210
Phải thu tiền lợi nhuận chuyển về từ Công ty CP Hiệp Thành – xem mục 7	368.435.000	368.435.000
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.367.273.866	1.147.599.652
Khác	263.217.941	733.176.151
Cộng	**5.723.606.783**	**2.722.406.013**

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.746.059.401	7.408.452.358
Công cụ, dụng cụ	493.465.828	189.554.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.866.247.592	4.325.862.705
Thành phẩm	8.295.944.515	9.140.223.299
Hàng hóa	1.565.620.426	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**19.967.337.762**	**21.064.093.048**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(685.207.739)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**19.282.130.023**	**21.064.093.048**

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	19.867.015	1.515.050.156
Tổng cộng	**19.867.015**	**1.515.050.156**

(Phần tiếp theo ở trang 17)

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	42.457.979.192	79.863.737.751	19.710.538.995	1.422.344.398	520.611.939	316.407.819	144.291.620.094
Tăng trong năm	999.124.553	1.098.671.946	1.180.931.818	64.718.182	-	-	3.343.446.499
Tăng khác	-	1.146.725.714	136.000.000	-	-	-	1.282.725.714
Phân loại lại	-	379.815.752	(379.815.752)	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	(920.503.637)	(8.134.895.367)	(831.645.590)	(99.833.000)	-	-	(9.986.877.594)
Giảm do đầu tư vào cty con	(2.088.994.278)	(2.238.701.934)	(423.198.322)	(17.945.000)	-	-	(4.768.839.534)
Số dư cuối năm	**40.447.605.830**	**72.115.353.862**	**19.392.811.149**	**1.369.284.580**	**520.611.939**	**316.407.819**	**134.162.075.179**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16.233.910.889	38.186.146.841	10.583.386.046	1.231.331.889	257.136.669	247.395.437	66.739.307.771
Khấu hao trong năm	2.827.747.558	8.558.313.063	2.038.537.747	90.235.970	61.608.732	17.258.172	13.593.701.242
Tăng khác	-	1.146.725.714	136.000.000	-	-	-	1.282.725.714
Phân loại lại	-	152.257.384	(152.257.384)	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	(437.798.659)	(6.298.112.537)	(831.645.590)	(99.833.000)	-	-	(7.667.389.786)
Giảm do đầu tư vào cty con	(1.378.705.999)	(813.470.648)	(248.735.000)	(17.945.000)	-	-	(2.458.856.647)
Số dư cuối năm	**17.245.153.789**	**40.931.859.817**	**11.525.285.819**	**1.203.789.859**	**318.745.401**	**264.653.609**	**71.489.488.294**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	26.224.068.303	41.677.590.910	9.127.152.949	191.012.509	263.475.270	69.012.382	77.552.312.323
Tại ngày cuối năm	**23.202.452.041**	**31.183.494.045**	**7.867.525.330**	**165.494.721**	**201.866.538**	**51.754.210**	**62.672.586.885**

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.688.445.761 đồng

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Chi phí thăm dò hầm mỏ	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	431.993.275	1.349.197.000	2.528.795.098	26.500.000	4.336.485.373
Tăng trong năm	-	285.600.000	-	436.800.000	722.400.000
Số dư cuối năm	**431.993.275**	**1.634.797.000**	**2.528.795.098**	**463.300.000**	**5.058.885.373**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	342.173.024	1.120.786.000	1.593.819.650	6.625.000	3.063.403.674
Khấu hao trong năm	73.310.256	-	231.309.804	11.321.770	315.941.830
Số dư cuối năm	**415.483.280**	**1.120.786.000**	**1.825.129.454**	**17.946.770**	**3.379.345.504**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	89.820.251	228.411.000	934.975.448	19.875.000	1.273.081.699
Tại ngày cuối năm	**16.509.995**	**514.011.000**	**703.665.644**	**445.353.230**	**1.679.539.869**

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.305.275.015 đồng

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đến bù mỏ N'Thon Ha	127.025.250	-
Máng cấp nguội – XN Hiệp Tiến	61.165.000	-
Tái đánh giá hệ thống Iso	-	127.063.000
Tấm lót nguội Hiệp An	-	19.153.181
Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	677.770.000
Nhà che máy xay samot hạt lớn	57.928.364	-
Chi phí khoan giếng – XN Hiệp Tiến	74.500.416	-
Tổng cộng	**320.619.030**	**823.986.181**

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	11.516.939.223	9.012.270.312
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	1.050.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**11.516.939.223**	**10.062.270.312**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**11.516.939.223**	**10.062.270.312**

Đầu tư vào cổ phiếu công ty con, công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	100,00%	4.148.239.223	100,00%	1.643.570.312
Công ty CP Hiệp Thành	58.48%	7.368.700.000	58.48%	7.368.700.000
Công ty CP Hiệp Phú	-	-	35,00%	1.050.000.000
Cộng		**11.516.939.223**		**10.062.270.312**

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
CCDC chờ phân bổ	1.760.574.780	1.655.894.435
Chi phí đền bù để khai thác mỏ	922.391.528	1.173.052.127
Chi phí sửa chữa	516.959.607	-
Khác	90.999.721	90.094.755
Tổng cộng	**3.290.925.636**	**2.919.041.317**

5.11. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	11.751.144.966	11.866.653.469
Người mua trả tiền trước	1.303.458.055	824.040.008
Tổng cộng	**13.054.603.021**	**12.690.693.477**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau (xem mục 7) :

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	3.424.524.120	3.387.626.000
Tổng cộng	**3.424.524.120**	**3.387.626.000**

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	208.023.118	490.082.120
Thuế TNDN	791.395.565	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.277.550	7.354.600
Thuế tài nguyên	342.045.540	143.418.600
Các loại thuế khác	123.763.200	41.679.000
Tổng cộng	**1.527.504.973**	**682.534.320**

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	-	538.397.000
Chi phí khác	50.109.000	565.591.077
Tổng cộng	**50.109.000**	**1.103.988.077**

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	10.487.872	10.487.875
Kinh phí công đoàn	361.881.095	391.137.576
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	292.495.257
Phải trả Cty CP Hiệp Thành – xem mục 7	8.100.000	8.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	950.962.852	1.155.210.343
Tổng cộng	**1.331.431.819**	**1.857.431.051**

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	21.378.566.720	(2.549.053.629)	7.435.869.130	12.077.427.329	123.342.809.550
Mua CP quỹ	-	-	(1.823.081.886)	-	-	(1.823.081.886)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.416.749.019	11.416.749.019
Chia cổ tức					(9.909.000.000)	(9.909.000.000)
Tăng khác	-	-	-	515.441.096	-	515.441.096
Trích quỹ	-	-	-	1.229.693.749	(2.168.427.329)	(938.733.580)
Giảm khác	-	-	-	(74.917.269)	(135.000.000)	(209.917.269)
Số dư đầu năm nay	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	**(4.372.135.515)**	**9.106.086.706**	**11.281.749.019**	**122.394.266.930**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		12.164.679.861	12.164.679.861
Trích quỹ	-	-	-	1.684.951.798	(2.106.863.366)	(421.911.568)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.315.000.000)	(16.315.000.000)
Số dư cuối năm	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	**(4.372.135.515)**	**10.791.038.504**	**5.024.565.514**	**117.822.035.223**

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cổ phần	Số vốn góp	Tỷ lệ
Tổ chức trong nước	2.053.459	20.534.590.000	25.17%
Tổ chức nước ngoài	28.100	281.000.000	0.34%
Cá nhân trong nước	5.999.151	59.991.510.000	73.54%
Cá nhân nước ngoài	76.790	767.900.000	0.94%
Tổng cộng	**8.157.500**	**81.575.000.000**	**100.00%**

5.16.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8.500.000	8.500.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(342.500)	(342.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bentonite và giao khoán mỏ -VPCT	9.678.611.115	5.146.826.600
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – XN Hiệp An	30.269.331.142	37.814.520.558
Doanh thu gạch – XN Thạnh Mỹ	26.030.137.861	24.068.315.095
Doanh thu cao lanh – XN Hiệp Tiến	33.903.936.222	40.568.240.581
Doanh thu bê tông – XN Hiệp Lực	71.689.978.886	57.142.905.980
Doanh thu xây lắp	-	58.273.993
Doanh thu đá cát	-	17.070.323.973
Doanh thu thuần	**171.571.995.226**	**181.869.406.780**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bentonite và giao khoán mỏ -VPCT	8.319.307.826	2.028.160.517
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – XN Hiệp An	28.087.956.354	33.164.983.852
Giá vốn gạch – XN Thạnh Mỹ	19.219.391.196	19.597.731.725
Giá vốn cao lanh – XN Hiệp Tiến	24.687.423.874	29.297.743.654
Giá vốn bê tông – XN Hiệp Lực	50.882.435.511	39.700.453.267
Giá vốn xây lắp	-	55.279.648
Giá vốn đá cát	-	11.491.380.071
Dự phòng hàng tồn kho	685.207.739	-
Cộng	**131.881.722.500**	**135.335.732.734**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.125.566.488	2.556.349.313
Lợi nhuận được chia	3.284.902.743	2.408.785.055
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.619.554	174.340.132
Khác	9.920	-
Tổng cộng	**4.477.098.705**	**5.139.474.500**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.700.713.035	6.961.984.536
Chiết khấu thanh toán	321.011.101	904.604.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.544.384	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	23.548.202
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.913.893	-
Tổng cộng	**2.089.182.413**	**7.890.137.447**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.612.067.692	2.437.098.256
Chi phí vật liệu, bao bì	1.474.392.960	2.162.210.859
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.248.690	130.968.400
Chi phí khấu hao	1.385.515.641	1.378.540.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.903.679	1.320.054.232
Chi phí bằng tiền khác	359.201.491	598.300.641
Tổng cộng	**5.885.330.153**	**8.027.173.102**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.479.981.461	9.516.557.460
Chi phí vật liệu, bao bì	919.639.898	1.015.417.033
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	206.295.419	265.730.554
Chi phí khấu hao	1.002.967.119	1.021.135.298
Chi phí dự phòng	3.980.883.038	3.535.526.492
Thuế, phí và lệ phí	491.537.926	392.000.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.860.658	2.679.992.929
Chi phí bằng tiền khác	3.620.120.045	2.477.143.656
Tổng cộng	**22.267.285.564**	**20.903.504.396**

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý hàng tồn kho	1.036.899.691	-
Thu nhập cho thuê xe xúc	631.571.427	-
Xử lý công nợ	674.283.008	-
Bán phế liệu	57.033.398	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	218.181.818	645.336.852
Thu nhập từ tiền đền bù xưởng	-	205.740.000
Thu nhập khác	230.456.017	542.332.669
Tổng cộng	**2.848.425.359**	**1.393.409.521**

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.319.487.808	560.750.733
Chi phí di dời xưởng	23.000.000	205.850.991
Phạt thuế tài nguyên, môi trường	-	507.336.522
Bán vật tư	-	-
Xử lý công nợ	122.992.292	-
Chi phí khác	2.732.122	350.674.154
Tổng cộng	**2.468.212.222**	**1.624.612.400**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	14.305.786.438	14.621.133.722
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-	148.238.050
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(3.284.902.743)	(1.951.832.960)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11.020.883.695	12.817.538.812
Trong đó :		
Thu nhập được ưu đãi thuế	*3.972.102.903*	*1.877.985.419*
Thu nhập không được ưu đãi thuế	*7.048.780.792*	*10.939.553.393*
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.755.220.924	3.719.825.889
Trừ thuế TNDN được miễn giảm	(614.114.347)	(515.441.096)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**2.141.106.577**	**3.204.384.703**

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nhân công	31.398.733.251
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.742.406.650
Chi phí công cụ, đồ dùng	2.223.221.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.909.643.072
Chi phí dự phòng	4.666.090.777

Thuế, phí, lệ phí	1.671.726.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.672.779.011
Chi phí khác bằng tiền	4.402.154.080
Tổng cộng	**156.686.754.766**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Hiệp Thành	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty CP Thủy Lợi Lâm Đồng	Cổ đông

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	3.043.045.633	1.817.578.309
Phải trả - Xem thêm mục 5.12 và 5.15	3.432.624.120	3.395.726.000

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ giao khoán mỏ	5.063.269.740	-
Bán hàng	1.756.405.727	3.423.483.369
Bán tài sản cố định	200.000.000	-
Chuyển chi phí bóc tầng phủ mỏ bentonite	435.953.301	-
Mua hàng	19.597.509.586	1.853.874.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	288.000.000	234.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	790.989.000	941.829.000
Tổng cộng	**1.078.989.000**	**1.175.829.000**

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.11

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	**01/01/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.008.228.286	33.674.869.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.362.063.376	19.095.895.770
Tài sản khác	635.946.730	568.840.857
Tổng cộng	**36.006.238.392**	**53.339.606.008**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	34.082.945.758
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	11.751.144.966	11.866.653.469
Chi phí phải trả	50.109.000	1.103.988.077
Tổng cộng	**11.801.253.966**	**47.053.587.304**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	**01/01/2012**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Đô la Mỹ (USD)	-	-	63.581,71	292.428,12

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ

đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	11.751.144.966	-	11.751.144.966
Chi phí phải trả	50.109.000	-	50.109.000
Các khoản vay	-	-	-
Cộng	**11.801.253.966**	**-**	**11.801.253.966**

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	11.866.653.469	-	11.866.653.469
Chi phí phải trả	1.103.988.077	-	1.103.988.077
Các khoản vay	18.802.271.248	15.280.674.510	34.082.945.758
Cộng	**31.772.912.794**	**15.280.674.510**	**47.053.587.304**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.994.789.510	4.367.273.866	20.362.063.376
Tài sản khác	-	635.946.730	635.946.730

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.948.296.118	1.147.599.652	19.095.895.770
Tài sản khác	-	568.840.857	568.840.857

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 01 năm 2013.

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ NAM ĐỒNG	PHẠM THỊ MỸ DUNG	NGUYỄN AN THÁI